



nà tiān

那天

noun phrase (time) · that day

Example Sentences

Nà tiān wǒ men yī qǐ qù pá shān le.
那天我们一起去爬山了。

That day we went hiking together.

Nǐ hái jì de nà tiān fā shēng de shì qing ma
你还记得那天发生的事情吗？

Do you still remember what happened that day?

Trace each character, then write the word on your own.

那	那	那	那	那	那	那	那	那											
天	天	天	天	天	天	天													